

TOÀN CẦU HÓA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

CƠ HỘI NÀO CHO CÁC NỀN KINH TẾ ĐANG PHÁT TRIỂN?

Vũ Thị Hải Minh*

Toàn cầu hóa là quá trình hình thành một chính thể thống nhất trên toàn thế giới. Đó là sự ảnh hưởng, tác động, xâm nhập lẫn nhau xuyên biên giới trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, trước hết và chủ yếu là trên lĩnh vực kinh tế, và vận hành trong một trật tự hệ thống toàn cầu. Động lực của quá trình toàn cầu hóa thật ra đã được Karl Marx dự báo từ giữa thế kỷ 19 trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, mặc dù khi ấy chưa xuất hiện khái niệm toàn cầu hóa. “...*Vì luôn bị thúc đẩy bởi nhu cầu về những nơi tiêu thụ mới, giai cấp tư sản xâm lấn khắp hoàn cầu. Nó phải xâm nhập vào khắp nơi, khai thác khắp nơi và thiết lập những mối liên hệ ở khắp nơi...*”, “...*Thay cho những nhu cầu cũ được thỏa mãn bằng những sản phẩm trong nước thì nảy sinh ra những nhu cầu mới, đòi hỏi được thỏa mãn bằng những sản phẩm đưa từ những miền và xứ xa xôi nhất về. Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc. Mà sản xuất vật chất đã như thế thì sản xuất tinh thần cũng không kém như thế...*” (Marx – Engels, tuyển tập, tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội 1980, trang 545-546).

Toàn cầu hóa tài chính là một phần không thể thiếu được của toàn cầu hóa kinh tế. Toàn

cầu hóa thị trường tài chính (TTTC) làm cho TTTC của một quốc gia ngày càng hội nhập vào mạng lưới thị trường tài chính của thế giới.

Thực tế cho thấy, TTTC, một bộ phận quan trọng của hệ thống thị trường thế giới, phát triển rất nhanh. Thậm chí, trình độ toàn cầu hóa của TTTC còn đạt mức cao hơn nhiều so với thị trường sản phẩm.

- Hàng ngày, lượng tiền lưu chuyển trên TTTC thế giới cao gấp 30 lần lượng hàng hóa lưu chuyển trên thị trường sản phẩm toàn cầu.

- Khối lượng giao dịch ngoại hối quốc tế hàng ngày tăng từ mức 10 - 20 tỷ USD những năm 1970 lên 1.500 tỷ USD năm 1998.

- Khối lượng cho vay từ các ngân hàng quốc tế tăng từ 265 tỷ USD vào năm 1975 lên 4200 tỷ USD vào năm 1994.

- Năm 1997, lượng vốn FDI toàn thế giới là 400 tỷ USD, tăng 7 lần về giá trị thực so với thập niên 1970. Năm 2004, FDI toàn thế giới đã đạt mức 612 tỷ USD, tăng 6% so với năm 2003 (Nguồn: Báo cáo của Hội nghị Liên Hợp quốc về buôn bán và phát triển UNCTAD). Đối với các nước đang phát triển, chỉ trong 8 năm (từ 1990-1997), dòng vốn đầu tư tư nhân nước ngoài đổ vào tăng hơn 5 lần. Trong khi mật độ quốc tế của giai đoạn này chỉ tăng 5%/năm

thì dòng vốn tư nhân lưu chuyển tăng 30%/năm (Nguồn: WB, East Asia: the road to recovery, 1998).

Những biểu hiện trên cho thấy hoạt động tài chính đang trong quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ và trở thành một trong những mũi nhọn của toàn cầu hóa kinh tế. Nó chứng tỏ thế giới đang nằm trong sự phụ thuộc lẫn nhau chặt chẽ về tài chính giữa các quốc gia; còn tình trạng kinh tế thế giới bị chi phối mạnh mẽ bởi tình trạng của dòng tài chính.

Những cơ hội và thách thức của quá trình toàn cầu hóa thị trường tài chính:

Có thể dễ dàng nhận thấy rằng, quá trình toàn cầu hóa thị trường tài chính sẽ đem lại rất nhiều cơ hội cho cả những nước phát triển và những nước đang phát triển trong việc tiếp cận nguồn vốn cũng như sử dụng nguồn vốn một cách có hiệu quả nhất.

- TTTC được toàn cầu hóa, người đi vay hoàn toàn không bị giới hạn, họ có thể tìm kiếm vốn trên TTTC của quốc gia khác. Như vậy, toàn cầu hóa tài chính tạo khả năng tiếp cận đến dòng vốn quốc tế một cách dễ dàng hơn. Đây là điều kiện thuận lợi cho các nước phát triển sau.

- TTTC được toàn cầu hóa, người đầu tư sẽ không bị giới hạn trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư trên TTTC ở các quốc gia

Đại học Ngân hàng TP.HCM ()*

khác. Với sự hỗ trợ đắc lực của hệ thống công nghệ thông tin, các giao dịch được kết nối liên tục, nhanh chóng, mọi lúc, mọi nơi; các nhà đầu tư tiết kiệm được chi phí giao dịch tài chính; có khả năng thu thập và xử lý thông tin kịp thời; có nhiều công cụ tài chính để lựa chọn.

● Các TTTC tìm kiếm để có mặt trên thị trường toàn cầu với mục đích: mở rộng phạm vi hoạt động và thu hút nhiều khách hàng.

● Chính phủ các nước cũng thực hiện việc nới lỏng kiểm soát tài chính để cho phép vốn tài chính tìm kiếm những cơ hội đầu tư ở nước khác, chẳng hạn: nới lỏng những giới hạn giao dịch tài chính, giảm và miễn trừ thuế, bảo vệ quyền của các nhà đầu tư (khắc phục tình trạng thông tin bất cân xứng, bảo hiểm tín dụng).

Nhờ quá trình toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa, trong đó có toàn cầu hóa thị trường vốn, các nước đang phát triển có thể thực hiện quá trình công nghiệp hóa mà không bắt buộc phải thực hiện đầy đủ các giai đoạn của tích lũy tư bản, và nhất là tích lũy tư bản nguyên thủy như những nước tư bản đầu tiên thực hiện quá trình công nghiệp hóa.

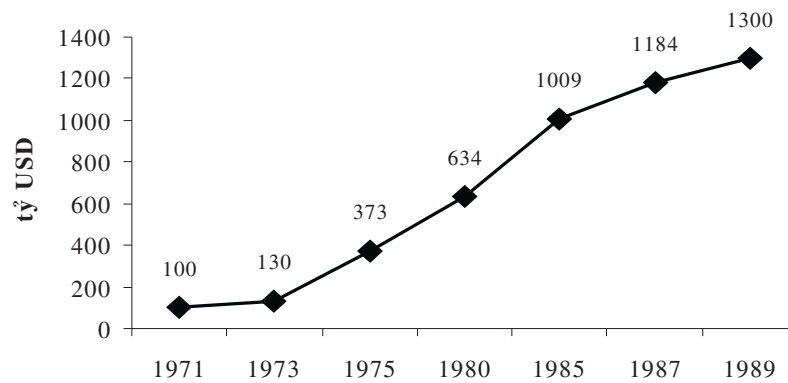
Các nước đang phát triển có thể vay vốn từ các nước phát triển để thực hiện quá trình công nghiệp hóa. Điều này cũng trùng hợp với chiều hướng vận động của tư bản là chảy từ nơi có lợi tức thấp đến nơi có lợi tức cao. Mặt khác, việc xuất khẩu tư bản của các nước phát triển cũng là cách phá vỡ tình trạng tới hạn của tư bản tại các nước này.

Trong luồng vốn chảy vào các nước đang phát triển, đầu tư tư nhân chiếm một vai trò ngày càng quan trọng. Đến năm 1993, luồng vốn này đã lên tới gấp 3 lần nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức. Tuy nhiên, nó chỉ tập trung vào một nhóm nhỏ khoảng 12 nước, mà ngoài Trung Quốc là những nước có thu nhập trung

Ví dụ như, Nam Châu phi Sahara chỉ nhận được dưới 1% đầu tư toàn cầu.

Tuy vậy, vay vốn để công nghiệp hóa - thậm chí để tiêu dùng - thể hiện ở sự thâm hụt cán cân ngoại thương, đã làm nợ của các nước đang phát triển tăng lên mạnh mẽ từ thập kỷ 1970.

Tổng số nợ của các nước Thế giới thứ 3



Nguồn: *Phản phát triển – cái giá của chủ nghĩa tự do*, trang 173.

bình. 5 nước trong số này (Trung Quốc, Mexico, Argentina, Malaysia, Thái Lan) đã chiếm hơn một nửa đầu tư tư nhân ở các nước đang phát triển trong thời

Trong số này, những cường quốc nợ chính là những nước từng được coi là “nước công nghiệp hóa mới” ở Mỹ Latin như Brasil, Mexico, Argentina.

Nợ nước ngoài của Mỹ Latin và vùng Caribe

Năm	1980	1987	1990	1992	1994
Tổng số nợ (tỷ USD)	257	474	476	499	546
Tổng số nợ trả (tỷ USD)	46	47	46	54	68

Nguồn: WB/OECD, dẫn theo “Về tình trạng nghèo khổ trên thế giới”, trang 246.

kỳ 1989 - 1993. Năm 2005, theo ước tính của các nhà kinh tế trên thế giới, Trung Quốc, Ấn Độ, Brasil và Nga là 4 quốc gia hấp dẫn nhất đối với nguồn vốn FDI toàn cầu. Những nước nghèo nhất thế giới đã không nhận được hoặc nhận được không đáng kể luồng đầu tư tư nhân.

Hậu quả của những khoản nợ quốc tế khổng lồ này như thế nào đối với các nước con nợ, sẽ được trình bày cụ thể hơn ở phần sau, thử thách của quá trình toàn cầu hóa TTTC.

Bên cạnh những cơ hội to lớn mà quá trình toàn cầu hóa TTTC tạo ra cho các quốc gia, chúng ta

không thể không đề cập đến những chi phí và những thách thức mà các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, các nước đi sau, phải đối đầu. Đó là sự dễ dàng bay hơi của các luồng vốn đầu tư ngắn hạn, sự thâm tóm quyền lực vào tay các nhà tư bản lớn và sự phụ thuộc của các nước đang phát triển vào nguồn vốn nước ngoài, và tất nhiên, sự phụ thuộc về kinh tế thường là nền tảng cơ sở dẫn đến sự lệ thuộc về chính trị.

Do dòng tài chính có đặc điểm là dễ biến động, độ rủi ro cao (tăng giảm số lượng đột ngột, đảo ngược bất thường hướng vận động,...) nên nền kinh tế thế giới cũng có độ bất ổn cao. Hơn nữa, các luồng vốn tư nhân thường mang tính đầu cơ và không ổn định, nhằm tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn hơn là trợ giúp cho phát triển dài hạn. Vì thế, nó dễ bị đảo ngược khi có những dấu hiệu bất an. Theo Kevin Watkins, một tỷ lệ lớn vốn nước ngoài rót vào các thị trường đang nổi lên thực chất là đầu cơ và hoàn toàn không gắn với nền kinh tế hiện thực. Những luồng tiền này không nhằm mục đích tạo ra cơ hội để đầu tư sản xuất và tạo ra việc làm, mà chỉ nhằm vào việc ăn xổi những đồng đôla trong thị trường tiền tệ.

Cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Đông Á 1997 và sự lây lan của nó sang cả các khu vực khác trên thế giới là một minh chứng rõ rệt nhất về hậu quả trực tiếp xảy ra từ sự đảo ngược đột ngột dòng chảy tài chính khối lượng lớn trên phạm vi toàn cầu. Trong cuộc khủng hoảng này, tình trạng rút vốn diễn ra rất mạnh mẽ, đến mức các nhà lãnh

đạo các nước này quy trách nhiệm của cuộc khủng hoảng về các nhà đầu cơ. Ở Indonesia, chỉ riêng Hoa kiều ở nước này đã chuyển ra nước ngoài tới 60 tỷ USD, nhiều hơn cả số tiền mà IMF huy động cho Indonesia vay (Nguồn: Toàn cầu hóa và sự hội nhập của Việt Nam, Bộ Ngoại giao, NXB Chính trị quốc gia, năm 1999, trang 59).

Tính chất đầu cơ thể hiện ở chỗ tư bản dễ dàng rút đi. Trong khoảng thời gian 1984-1988, lượng vốn rút khỏi thế giới thứ ba hàng năm luôn lớn hơn lượng đầu tư thêm, đây là còn chưa tính đến khoản trả lãi. Thậm chí trong năm 1987 - 1988, lượng vốn rút đi cao gấp hơn 4 lần lượng đầu tư thêm (Nguồn: Phản phát triển – cái giá của chủ nghĩa tự do, Richard Bergeron, NXB Chính trị quốc gia, năm 1995, trang 180). Nguyên nhân tư bản rút khỏi thế giới thứ ba được cho là do môi trường đầu tư bất bình ở đây, nhưng một tỷ lệ lớn là tình trạng rửa tiền do nạn tham nhũng, bởi các khoản tiền tham nhũng lớn luôn tìm đến ngân hàng lớn ở nước phát triển, với mức lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất mà thế giới thứ 3 đi vay để phát triển. Từ năm 1974 - 1985, lượng vốn rút đi từ toàn bộ thế giới thứ 3 vào khoảng 300 tỷ USD, trong đó có khoảng 100 tỷ USD từ nguồn tham nhũng (Nguồn: Phản phát triển – cái giá của chủ nghĩa tự do, Richard Bergeron, NXB chính trị quốc gia, 1995, trang 182).

Như đã đề cập ở trên, nhờ quá trình toàn cầu hóa kinh tế, các nước đang phát triển đã hy vọng đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và nâng cao mức sống bằng

việc vay vốn từ các nước phát triển. Nhưng gánh nặng của tiền thuê tư bản (trả lãi) đã vượt quá sức chịu đựng của phần lớn các nền kinh tế đang phát triển. Việc trả nợ là nguyên nhân chính yếu làm giảm cơ hội tăng trưởng của các nước đang phát triển. Hơn nữa, việc tư bản đầu cơ tìm đến các nước đang phát triển, đặc biệt là các nền kinh tế đang nổi lên trong khi các thể chế ở đây chưa hoàn chỉnh và nền tảng kinh tế chưa thật vững vàng của nó khiến nó không kiểm soát được dòng chảy đầu cơ hoặc không điều chỉnh kịp trước những thay đổi đã làm tăng thêm tính bất bình của các nền kinh tế đó. Nói cách khác, các nước phát triển đã đẩy những bất bình, rủi ro và khủng hoảng kinh tế tiềm tàng của nó ra vùng ngoại vi nhờ quá trình toàn cầu hóa kinh tế.

Chúng ta có thể thấy, nợ của các nước thuộc thế giới thứ 3 tăng lên không chỉ vì các khoản vay mới mà còn vì sự tích tụ tiền lãi, trong khi thế giới thứ 3 chưa có năng lực thanh toán ngay số lãi ấy. Chẳng hạn, từ năm 1988, vùng Nam Sahara Châu Phi có 2/3 số tiền nợ tăng thêm là do sự tích tụ tiền lãi của các khoản nợ cũ. Thực tế, đa số các nước vay nợ nhiều ngày càng bất lực trong việc trả nợ, dù nhiều nước đã cố gắng vượt quá khả năng của nó, với việc bòn rút nền kinh tế, thậm chí đưa đến khủng hoảng. Đầu những năm 1990, những nỗ lực của Mexico trong việc ngăn chặn thâm hụt mậu dịch và để trả nợ bằng cách phát hành công trái đã bị sụp đổ vào năm 1994. Thâm hụt thương mại tăng thêm 8%. Vào tháng 12/1994, nước này

không có đủ dự trữ để trả số nợ 28 tỷ USD bằng công trái có mệnh giá USD. Đồng peso ngay lập tức mất 50% giá trị của nó. Một nỗ lực cấp cứu do Mỹ dẫn đầu hứa hẹn cho Mexico vay 50 tỷ USD nhằm cứu Mexico thoát khỏi vỡ nợ (Nguồn: Về tình trạng nghèo khổ trên thế giới, báo cáo của Oxfam, NXB. Chính trị quốc gia, trang 247-248). Vậy là Mexico tránh được vỡ nợ bằng cách nợ thêm!

Đối với những nước có thu nhập thấp, trong giai đoạn 1988-1993, những khoản trả nợ mà họ thực hiện được bằng 18% thu nhập từ xuất khẩu, trong khi việc trả nợ theo dàn xếp được tính là 45%. Do vậy, tình trạng vay nợ để trả nợ không chỉ xảy ra đối với Mexico. Năm 1993, vùng Nam Sahara Châu Phi nhận 18 tỷ USD tiền viện trợ phát triển từ nước ngoài, nhưng một nửa số đó được chuyển thẳng trở lại dưới hình thức trả nợ.

Do vậy, vấn đề đối với các nước đang phát triển là tổ chức nền kinh tế có hiệu quả trong và trước khi tính đến việc vay vốn cho quá trình công nghiệp hóa, thông qua việc hoàn thiện thể chế và nâng cao trình độ công nghệ – cả qua tiếp thu và sáng tạo. Cũng thông qua việc xây dựng thể chế này, nó phải đạt được kết quả cao trong việc đấu tranh chống tham nhũng, kiểm soát và nhất là chịu đựng được sự di chuyển của các luồng đầu cơ – yếu tố chỉ có được trong một nền kinh tế thực chất, ít lệ thuộc tư bản nước ngoài.

Nhập khẩu vốn nước ngoài có tác dụng thúc đẩy nhanh tăng trưởng nền kinh tế trong nước.

Tuy vậy, tư bản có nguồn gốc nước ngoài là trường hợp các công ty xuyên quốc gia có quy mô lớn, công nghệ cao hơn và tham vọng lớn hơn các doanh nghiệp bản địa thường chèn ép các doanh nghiệp này, thậm chí làm họ phá sản. Sự thống trị của tư bản nước ngoài trong nền kinh tế phải nhập khẩu quá nhiều tư bản sẽ tạo ra sự bất bình lớn của nền kinh tế nước đó. Tư bản có nguồn gốc nước ngoài luôn dễ dàng rút đi hơn tư bản có nguồn gốc bản địa. Điều đó đặc biệt đúng đối với tư bản tài chính thuộc sở hữu của các nhà đầu cơ quốc tế. Sự rút đi tập thể này sẽ tạo ra sự đổ vỡ, khủng hoảng của cả nền kinh tế, tăng đột ngột tỷ lệ thất nghiệp, kéo theo những biến động xã hội và có thể là cả chính trị. Việc nhập khẩu tư bản tiềm tàng nhiều rủi ro và tạo ra sự lệ thuộc. Sự tăng trưởng trong trường hợp ấy thường không bền vững và không thực chất. Ví dụ như các nước Mỹ Latin, điển hình là Brasil và Mexico.

Tuy vậy, sự lệ thuộc vào tư bản nước ngoài là một điều khó tránh khỏi đối với các nước phát triển sau, trong một trật tự thế giới mà quyền lực của tư bản là tối thượng. Các nước đang phát triển có thể hạn chế sự lệ thuộc ấy bằng việc làm lạnh mạnh hóa môi trường kinh doanh trong nước, trong khi chờ đợi sự xuất hiện của các nhà tư bản lớn trong nước trên nhiều lĩnh vực, mà sức mạnh kinh tế của nó không đơn thuần là nhờ sự tập trung tư bản xã hội. Nhưng trước hết, cần phải xây dựng những quy tắc toàn cầu để hạn chế các luồng đầu cơ và hạn chế quyền lực của tư bản (ví dụ như quyền của chủ nợ đối với con nợ).

Các nước thế giới thứ ba đều nhìn thấy và biết được những rủi ro cũng như những bất công mà mình phải gánh chịu khi tham gia vào sân chơi toàn cầu hóa, nhất là trong lĩnh vực tài chính – tiền tệ. Thế nhưng, liệu có cách nào cho các nước thế giới thứ 3 thoát ra khỏi tình trạng ấy? Thoát ly khỏi các quan hệ với thế giới thứ 1, điều này là không thể trên cả phương diện logic, lịch sử và từ góc độ kinh tế học. Những mối liên hệ kinh tế với các nước phát triển mang ý nghĩa bắt buộc cho tiến trình phát triển kinh tế của các nước thế giới thứ 3. Thực tế của CHDCND Triều Tiên, Cuba, Iraq đã xác nhận điều đó. Vậy chúng ta phải chấp nhận những luật chơi của hệ thống hiện đại, nỗ lực tự thân trên cơ sở đó chăng? Có thể, nhưng đây là một con đường không chắc chắn, với đầy đủ những rủi ro và sức ép từ bên trong và bên ngoài. Điều chắc chắn duy nhất là không có một công thức nào toàn vẹn đúng cho toàn thế giới thứ 3, chỉ có thể có những con đường riêng lẻ cho từng quốc gia, những con đường đòi hỏi cao cả về ý chí và lý trí, đặc biệt là đối với tầng lớp lãnh đạo. Trong khi chờ đợi một trật tự mới xuất hiện thuận lợi cho mình, các nước đang phát triển phải tự mình hành động. Những nước giàu tiềm năng, giàu nghị lực và khát vọng, có một chiến lược thích hợp và một đường lối đối ngoại khôn khéo có thể vượt lên, giành cho mình quyền tự chủ tương đối trong thời đại toàn cầu hóa.

Khả năng huy động vốn trên thị trường tài chính quốc tế... (tiếp theo kỳ sau) ■